

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2020/KDTM-ST

Ngày: 29/5/2020

V/v tranh chấp hợp đồng mua bán
hàng hóa

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Ngọc Trung

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Ngô Văn Đơn

2. Ông Võ Hùng Dương

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Kim Thoa - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hải - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở, Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 01/2020/TLST-KDTM ngày 06/01/2020 về việc tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2020/QĐXXST-KDTM ngày 05 tháng 3 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty C.

Địa chỉ trụ sở: KCN N, phường K, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp: Bà Ngô Thanh T, sinh năm 1995; địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh, là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 31/10/2019). (có mặt)

- Bị đơn: Công ty T.

Địa chỉ trụ sở: khu T, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp: Ông Huỳnh Văn Út E; địa chỉ: Ấp V, xã V, huyện C, tỉnh An Giang, là người đại diện theo pháp luật (Chủ tịch Công ty kiêm Giám đốc). (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn trình bày:

Công ty C (sau đây viết tắt là Công ty C) và Công ty T (sau đây viết tắt là Công ty T) có mối quan hệ là đối tác làm ăn với nhau. Vào ngày 24/9/2018, Công ty C và Công ty T thỏa thuận ký hợp đồng số: HD-2409-2018 ngày 24/09/2018 về việc Công ty C cung cấp sản phẩm bê tông trộn sẵn cho Công ty T tại công trình Nhà kho An Sơn 24. Gồm có đặc tính và đơn giá là:

STT	Mác bê tông	Cường độ nén bê tông	Độ sụt	Khối lượng tạm tính	Đơn giá VNĐ/m ³
	Mac 200	20N/mm ²	100±20	M3	1.150.000
			>25	M3	90.000
			≤25	M3	2.700.000

Theo đó, hai bên có thỏa thuận với nhau như sau:

- Công ty T có nhu cầu sử dụng bơm cần dài 48m trở lên thì cứ 1m³ bơm tăng thêm 10.000 VNĐ/m³ và 300.000 đồng VNĐ/ca.

- Bơm hạng mục như còi nhồi, vách, đá viêng và sêno thì đơn giá trên sẽ cộng thêm 10.000 đồng/m³ và 500.000 đồng/ca.

- Trong trường hợp Công ty T thông báo lịch bơm nhưng không chuẩn bị đường xá, khu vực đậu xe, khiến xe bơm phải chờ đợi quá 04 tiếng hoặc quay về thì Công ty T ký thêm cho Công ty C ca bơm chờ tương đương 2.700.000 đồng.

- Nếu bơm khối lượng dưới 25m³ thì được tính 1 ca tương đương thời gian 04 tiếng và cứ 01 giờ tăng thêm chi phí là 300.000 đồng/h. Đơn giá trên sẽ được điều chỉnh tùy vào từng điều kiện bơm bê tông mà bên B yêu cầu:

Độ cao/ chiều cao	Khối lượng ≤ 25m ³	Khối lượng ≥ 25m ³
Từ móng - tầng 05/0m -70	2.700.000 VNĐ/ca	90.000 VNĐ/m ³
Tầng 6 - tầng 10/71m -100m	3000.000 VNĐ/ca	105.000 VNĐ/m ³
Tầng 11 - tầng 15/101m -130m	3.500.000 VNĐ/ca	115.000 VNĐ/m ³
Tầng 16 - tầng 20/131m-160m	4.300.000 VNĐ/ca	125.0 VNĐ/m ³

- Trường hợp Công ty T bơm khối lượng dưới 25m³, Công ty C sẽ thực hiện một lần và dời bơm một lần theo yêu cầu Công ty T (nếu có).

- Khi Công ty T có nhu cầu phụ gia chống thấm B6 thì đơn giá được cộng thêm 65.000 đồng/m³ hoặc phụ gia đông kết nhanh (bảy ngày cường độ thiết kế) thì đơn giá cũng được cộng thêm 75.000 đồng/m³ hoặc tăng mỗi độ sụt lên 20mm, thì đơn giá sẽ được cộng thêm 25.000 đồng/m³.

Từ khi thực hiện hợp đồng số: HD-2409-2018 ngày 24/9/2018 thì Công ty C luôn thực hiện đúng và nghiêm túc theo quy định của hợp đồng nhưng Công ty T lại vi phạm hợp đồng về việc không thanh toán tiền cho Công ty C. Các bên đã tiến hành việc đối chiếu công nợ căn cứ biên bản đối chiếu và xác nhận công nợ giữa Công ty C và Công ty T từ ngày 1/1/2019 đến ngày 26/06/2019 là 1.252.899.495 đồng gồm: Công nợ cuối kỳ là tiền mua bê tông mà Công ty T còn nợ: 1.183.603.000 đồng, lãi chậm thanh toán: 69.296.495 đồng;

Căn cứ mục 3.2 của hợp đồng trong trường hợp Công ty T thanh toán chậm tiền mua bê tông thì ngoài tiền gốc theo hợp đồng, bên Công ty T còn có nghĩa vụ thanh toán tiền phạt hợp đồng do chậm thanh toán cho Công ty C với mức 0.06%/01 ngày.

Đến nay Công ty T nợ Công ty C tổng số tiền là: 1.252.899.495 đồng theo biên bản đối chiếu và xác nhận công nợ từ ngày 01/01/2019 đến ngày 26/06/2019. Dù Công ty C đã nhiều lần yêu cầu Công ty T thanh toán số tiền trên nhưng Công ty T cứ hẹn lần hẹn lượt, muốn kéo dài thời gian và nhằm muốn chiếm đoạt tài sản của Công ty C.

Chính vì lý do trên, nay Công ty C gửi đơn này đến quý cơ quan để kính mong quý cơ quan xem xét, giải quyết buộc Công ty T có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty C với số tiền là 1.430.310.063 đồng. Gồm:

- Công nợ cuối kỳ là tiền mua bê tông mà Công ty T còn nợ: 1.252.899.495 đồng, căn cứ vào biên bản đối chiếu và xác minh công nợ do các bên đã ký từ ngày 01/01/2019 đến ngày 26/06/2019;

- Công nợ quá hạn thanh toán căn cứ mục 3.2 của hợp đồng là tiền phạt vi phạm hợp đồng có nghĩa vụ thanh toán tính với mức 0.06%/01 ngày chậm trả, tạm tính từ ngày 27/06/2019 đến ngày Công ty T thanh toán tiền cho Công ty C tạm tính đến ngày 01/01/2020 là $1.252.899.495 \text{ đồng} \times 0.06\% \times 153 \text{ ngày} = 115.016.174 \text{ đồng}$.

- Tiền lãi chậm trả căn cứ theo quy định phát luật tính từ ngày 27/06/2019 đến ngày Công ty T thanh toán tạm tính đến ngày 01/01/2020 là $1.252.899.495 \text{ đồng} \times 6 \text{ tháng} \times 0.83\%/01 \text{ tháng} = 62.394.395 \text{ đồng}$.

Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu Công ty T thanh toán tổng số tiền 1.615.363.319 đồng, bao gồm các khoản sau:

- Công nợ cuối kỳ là tiền mua bê tông mà Công ty T còn nợ: 1.183.603.000 đồng.

- Công nợ quá hạn thanh toán căn cứ mục 3.2 của hợp đồng là tiền phạt vi phạm hợp đồng có nghĩa vụ thanh toán tính với mức 0.06%/01 ngày chậm trả, tạm tính từ ngày 27/06/2019 đến ngày Công ty T thanh toán là $1.252.899.495 \text{ đồng} \times 0.06\% \times 330 \text{ ngày} = 248.074.100 \text{ đồng}$.

- Tiền lãi chậm trả căn cứ theo quy định phát luật tính từ ngày 27/06/2019 đến ngày Công ty T thanh toán là $1.252.899.495 \text{ đồng} \times 12 \text{ tháng} \times 0.83\%/01 \text{ tháng} = 114.389.724 \text{ đồng}$.

Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng cho bị đơn Công ty T theo đúng quy định pháp luật nhưng đại diện Công ty T không đến Tòa án tham gia tố tụng, không gửi văn bản có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Căn cứ công văn số 322/CV-ĐKKD ngày 31/3/2020 của Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương xác định Công ty T đăng ký địa chỉ trụ sở chính tại số 30-E2A đường số 1, khu biệt thự TIAMO, phường Phú Thọ, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, người đại diện theo pháp luật của Công ty là ông Huỳnh Văn Út Em. Công ty T chưa thực hiện thủ tục đăng ký thay đổi, chia tách, sáp nhập, giải thể.

Tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện về số tiền phạt vi phạm với số tiền 147.842.141 đồng. Nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán tổng số tiền 1.467.521.178 đồng, gồm có tiền nợ gốc là 1.252.899.495 đồng, tiền phạt vi phạm hợp đồng với mức 8% là 100.231.959 đồng, tiền lãi chậm thanh toán tính đến ngày xét xử là 114.389.724 đồng. Bị đơn vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương phát biểu ý kiến:

+ Về tuân theo pháp luật tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến khi khai mạc phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Thư ký đã tiến hành tố tụng đúng quy định của pháp luật. Vụ án được đưa ra xét xử đúng thời hạn theo quy định tại Điều 203 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đầy đủ thẩm quyền, trình tự thủ tục theo quy định tại chương XIV về phiên tòa sơ thẩm. Nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng quy định tại các Điều 70, 71 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự. Những yêu cầu, kiến nghị đề khắc phục vi phạm về tố tụng: Không có.

+ Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ hồ sơ vụ án, các tài liệu chứng cứ đã được Hội đồng xét xử xem xét tại phiên tòa, ý kiến tranh luận của đương sự, nhận thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận một phần.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Công ty C khởi kiện yêu cầu Công ty T thanh toán tổng số tiền 1.467.521.178 đồng phát sinh từ hợp đồng cung cấp bê tông giữa Công ty C và Công ty T. Bị đơn Công ty T có trụ sở tại thành phố T, tỉnh Bình Dương. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân

sự, đây là loại việc về tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

[2] Về sự tham gia phiên tòa của các đương sự: Bị đơn Công ty T đã được tổng đạt đúng quy định pháp luật nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do. Do đó, căn cứ vào Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt đối với bị đơn.

[3] Tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện về số tiền phạt vi phạm với số tiền 147.842.141 đồng. Nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán tổng số tiền 1.467.521.178 đồng, gồm có tiền nợ gốc là 1.252.899.495 đồng, tiền phạt vi phạm hợp đồng với mức 8% là 100.231.959 đồng, tiền lãi chậm thanh toán tính đến ngày xét xử là 114.389.724 đồng. Xét thấy, việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện. Do đó, căn cứ khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu khởi kiện nguyên đơn đã rút.

[4] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Xét thấy, ngày 24/9/2018, giữa Công ty C và Công ty T xác lập hợp đồng cung cấp bê tông số HD-2409-2018. Hợp đồng cung cấp bê tông số HD-2409-2018 giữa Công ty C và Công ty T thể hiện ý chí thỏa thuận tự nguyện của hai bên, không trái pháp luật, không vi phạm đạo đức xã hội nên có hiệu lực bắt buộc các bên phải tôn trọng thực hiện. Thực hiện hợp đồng, Công ty C đã cung cấp sản phẩm bê tông cho Công ty T và Công ty T đã xác nhận nợ theo Biên bản đối chiếu và xác nhận công nợ từ ngày 01/01/2019 đến ngày 26/6/2019 với tổng số tiền là 1.252.899.495 đồng (bao gồm tiền bê tông là 1.183.603.000 đồng, tiền lãi chậm thanh toán là 69.296.495 đồng). Bị đơn không thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn là trái quy định tại Điều 50, 55 Luật Thương mại 2005. Do đó, việc nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền còn nợ tính đến thời điểm ngày 26/6/2019 với số tiền 1.252.899.495 đồng là có cơ sở.

[4.1] Về số tiền phạt chậm thanh toán: Xét thấy, theo mục 3.2 Điều 3 của hợp đồng cung cấp bê tông giữa hai bên có thỏa thuận: *“Nếu bên B chưa thanh toán hoặc thanh toán chưa đủ theo đúng thời gian thỏa thuận ghi trên, thì số nợ sẽ bị phạt trả chậm cho bên A theo lãi suất 0.06%/ngày/số tiền thanh toán trễ...”*. Do Công ty T vi phạm thanh toán nên Công ty C yêu cầu Công ty T thanh toán tiền phạt vi phạm hợp đồng với mức 8% trên nghĩa vụ vi phạm là phù hợp quy định tại Điều 301 của Luật Thương mại. Tuy nhiên, căn cứ Biên bản đối chiếu và xác nhận công nợ từ ngày 01/01/2019 đến ngày 26/6/2019 giữa Công ty C và Công ty T xác định số tiền bê tông Công ty T còn nợ tính đến ngày 26/6/2019 là 1.183.603.000 đồng. Do đó, việc Công ty C yêu cầu Công ty T chịu tiền phạt vi phạm trên số tiền 1.252.899.495 đồng với số tiền 100.231.959 đồng là không phù hợp, chỉ có cơ sở chấp nhận một phần với mức phạt 8% trên giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm là 1.183.603.000 đồng tương đương số tiền $1.183.603.000 \text{ đồng} \times 8\% = 94.688.240 \text{ đồng}$.

[4.2] Về tiền lãi chậm trả: Công ty C yêu cầu Công ty T thanh toán tiền lãi chậm trả tính từ ngày 27/6/2019 đến ngày thanh toán là 114.389.724 đồng, cụ

thê: $1.252.899.495 \text{ đồng} \times 12 \text{ tháng} \times 0.83\%/01 \text{ tháng} = 114.389.724 \text{ đồng}$. Tuy nhiên, căn cứ Biên bản đối chiếu và xác nhận công nợ từ ngày 01/01/2019 đến ngày 26/6/2019 xác định số tiền 1.252.899.495 đồng bao gồm tiền nợ bê tông là 1.183.603.000 đồng, tiền lãi chậm thanh toán từ ngày 01/01/2019 đến 26/6/2019 là 69.296.495 đồng nên việc nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán tiền lãi chậm thanh toán trên số tiền 69.296.495 đồng là không phù hợp. Như đã phân tích ở phần trên thì do bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên việc nguyên đơn yêu cầu phải chịu tiền lãi trên số tiền chậm trả 1.183.603.000 đồng là có cơ sở. Tại Điều 306 Luật Thương mại quy định: *“Trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng hay chậm thanh toán thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thoả thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác”*. Tại thời điểm xét xử (ngày 29/5/2020) mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường là 15,4%/năm, tương đương 1,28%/tháng (mức lãi suất nợ quá hạn tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam là 14,25%/năm, tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam 16,2%/năm, tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam là 15,75%/năm). Tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn chỉ yêu cầu mức lãi suất 0,83%/tháng là mức lãi suất thấp hơn mức lãi suất quá hạn trung bình trên thị trường và có lợi cho bị đơn nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Cụ thể số tiền lãi chậm trả bị đơn phải có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn: $1.183.603.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/tháng \times 11 \text{ tháng} 02 \text{ ngày} = 108.718.000 \text{ đồng}$.

Tổng cộng số tiền Công ty T phải thanh toán cho Công ty C là: $1.252.899.495 \text{ đồng} + 94.688.240 \text{ đồng} + 108.718.000 \text{ đồng} = 1.456.305.735 \text{ đồng}$. Do đó, có cơ sở chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn thanh toán tổng số tiền 1.456.305.735 đồng, không có cơ sở chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 11.215.443 đồng.

[5] Quan điểm giải quyết vụ án của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một là phù hợp một phần.

[6] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Căn cứ vào Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Công ty C phải chịu án phí đối với phần yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận là 11.215.443 đồng, tương đương số tiền án phí: 3.000.000 đồng. Công ty T phải chịu án phí đối với phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận là 1.456.305.735 đồng, tương đương số tiền án phí: 55.689.172 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 235, Điều 244, Điều 266, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 50, 55, 301, 306 Luật Thương mại;

Căn cứ Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty C đối với bị đơn Công ty T về việc yêu cầu thanh toán số tiền phạt vi phạm hợp đồng 147.842.141 đồng.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty C đối với bị đơn Công ty T về việc tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa.

Buộc Công ty T có trách nhiệm thanh toán cho Công ty C tổng số tiền 1.456.305.735 đồng (một tỷ bốn trăm năm mươi sáu triệu ba trăm lẻ năm ngàn bảy trăm ba mươi lăm đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả.

3. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty C về việc yêu cầu bị đơn Công ty T thanh toán số tiền lãi chậm thanh toán, phạt vi phạm hợp đồng là 11.215.443 đồng.

4. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Công ty C phải nộp số tiền 3.000.000 đồng (ba triệu đồng), được khấu trừ vào số tiền đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0041228 ngày 23/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Dầu Một. Hoàn trả cho Công ty C số tiền còn lại là 24.455.000 đồng (hai mươi bốn triệu bốn trăm năm mươi lăm ngàn đồng).

Công ty T phải nộp số tiền 55.689.172 đồng (năm mươi lăm triệu sáu trăm tám mươi chín ngàn một trăm bảy mươi hai đồng).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự không có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản

án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND Tp. Thủ Dầu Một;
- CCTHADS Tp. Thủ Dầu Một;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Ngọc Trung